

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam
Khai thác Mỏ và Xây dựng

Báo cáo Tài chính Hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng
kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
kèm theo Báo cáo Soát xét của Kiểm toán Độc lập



Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Báo cáo Tài chính Hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo Soát xét của Kiểm toán Độc lập	3
Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất	4
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất	8

30
1
0
N
E
<
/E

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Báo cáo Tài chính Hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2011
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng tiền thân là Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng là thành viên của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐHĐQT-2002 ngày 26 tháng 3 năm 2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000057 ngày 10 tháng 4 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 13 tháng 6 năm 2006 Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi</u>	<u>Nội dung sửa đổi</u>
Số 0103012730 ngày 22 tháng 9 năm 2006	Thay đổi địa chỉ trụ sở văn phòng
Số 0103012730 ngày 21 tháng 6 năm 2007	Tăng vốn cổ phần lên 46.000.000.000 đồng
Số 0103012730 ngày 31 tháng 7 năm 2008	Tăng vốn cổ phần lên 68.897.490.000 đồng và thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Số 0103012730 ngày 14 tháng 7 năm 2009	Tăng vốn cổ phần lên 80.610.060.000 đồng
Số 0101986607 ngày 3 tháng 6 năm 2010	Tăng vốn cổ phần lên 120.610.060.000 đồng

Vốn cổ phần của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.610.060.000 đồng.

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MCV.

Công ty có 2 công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Cavico Thủy điện Tân Mỹ Tràng An
 - Địa chỉ trụ sở chính: thôn Giáo, xã Phước Hòa, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh: 51%
 - Tỷ lệ lợi ích thực tế tại ngày 30.6.2011: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh: 51%
 - Quyền biểu quyết thực tế tại ngày 30.6.2011: 100%
- Công ty TNHH Một thành viên Cavico Khai thác Mỏ Quảng Ninh
 - Địa chỉ trụ sở chính: tổ 1, khu 7, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, thủy lợi; bốc xúc đất đá và khai thác mỏ; xây lắp điện đến 35 KV; kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar); đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng; thi công cầu cảng.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là:

- Bốc xúc đất, đá và than;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng;
- Đầu tư xây dựng cơ bản.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Báo cáo Tài chính Hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 296 nhân viên (2010: 290 nhân viên).

2. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

3. Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch	6 tháng 7 năm 2006
Ông Phan Văn Hiếu	Phó chủ tịch	6 tháng 7 năm 2006
Ông Nguyễn Bá Ngọc	Phó chủ tịch	6 tháng 7 năm 2006
Ông Phạm Minh Phúc	Thành viên	28 tháng 3 năm 2009
Ông Phạm Đình Sơn	Thành viên	28 tháng 3 năm 2009
Ông Nguyễn Lương Đức	Thành viên	6 tháng 7 năm 2006

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Đình Sơn	Tổng Giám đốc	2 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Lương Đức	Phó Tổng Giám đốc	2 tháng 7 năm 2008
Ông Ngô Gia Khánh	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 5 năm 2009
Ông Trần Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 1 năm 2010
Ông Phạm Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 1 năm 2010
Ông Đào Trọng Hùng	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 9 năm 2010
Ông Trần Văn Lưu	Kế toán trưởng	9 tháng 10 năm 2006

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Xác nhận của Ban Giám đốc

Tôi, Phạm Đình Sơn, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng, đại diện cho Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



PHẠM ĐÌNH SƠN

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 11-01-029C

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 4 đến trang 28. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất, và do đó, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên

**PHẠM THÈ HƯNG**
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0495/KTVHÀ NỘI
Ngày 25 tháng 8 năm 2011
NGUYỄN TIẾN DŨNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0800/KTV

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30.6.2011	31.12.2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		416.233.932.901	367.247.061.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.582.950.893	434.476.438
1. Tiền	111	3	4.582.950.893	434.476.438
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.420.725.968	9.662.983.041
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	13.420.725.968	9.662.983.041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.908.335.538	68.006.682.407
1. Phải thu của khách hàng	131		55.459.590.540	49.684.001.879
2. Trả trước cho người bán	132		8.248.312.298	7.557.530.173
5. Các khoản phải thu khác	135	5	8.200.432.700	10.765.150.355
IV. Hàng tồn kho	140		282.667.676.618	256.310.669.639
1. Hàng tồn kho	141	6	282.667.676.618	256.310.669.639
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.654.243.884	32.832.249.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	152.135.480	556.507.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	337.943.645	4.993.301
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	43.164.164.759	32.270.748.645
B. Tài sản dài hạn	200		94.384.153.088	109.103.694.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.164.825.049	27.399.674.329
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.164.825.049	27.399.674.329
II. Tài sản cố định	220		45.836.601.843	55.898.352.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	36.873.092.738	46.441.139.292
- Nguyên giá	222		169.053.607.925	169.053.607.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.180.515.187)	(122.612.468.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	5.787.856.714	6.527.987.335
- Nguyên giá	225		7.395.090.311	7.395.090.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.607.233.597)	(867.102.976)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.175.652.391	2.929.225.391
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.320.000.000	13.320.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	13.320.000.000	13.320.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.062.726.196	12.485.667.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.583.726.196	11.006.667.751
5. Tài sản dài hạn khác	268		1.479.000.000	1.479.000.000
Tổng cộng tài sản	270		510.618.085.989	476.350.755.266

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30.6.2011	31.12.2010
A. Nợ phải trả	300		307.386.794.433	269.723.155.279
I. Nợ ngắn hạn	310		299.539.785.015	258.893.394.862
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	164.287.885.721	132.822.650.532
2. Phải trả cho người bán	312		55.303.742.763	42.159.653.745
3. Người mua trả tiền trước	313		55.316.291.153	63.756.410.110
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	11.126.459.092	8.873.311.880
5. Phải trả người lao động	315		4.210.841.500	2.216.332.500
6. Chi phí phải trả	316	16	678.660.004	3.199.497.587
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	8.615.904.782	6.260.533.516
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	(394.995.008)
II. Nợ dài hạn	330		7.847.009.418	10.829.760.417
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	7.741.969.785	10.724.720.784
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		105.039.633	105.039.633
B. Vốn chủ sở hữu	400		203.231.291.556	206.627.599.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	203.231.291.556	206.627.599.987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.921.610.000	120.610.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.953.264.110	71.046.954.110
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.989.300)	(4.989.300)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.993.339.483)	(913.818.083)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		515.180.371	515.180.371
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		515.180.371	515.180.371
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.324.385.487	14.859.032.518
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		510.618.085.989	476.350.755.266

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính Hợp nhất.

Ngày 25 tháng 8 năm 2011



PHẠM ĐÌNH SƠN
Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN LƯU
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
1. Doanh thu	01	19	59.868.444.033	77.522.849.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10		59.868.444.033	77.522.849.202
4. Giá vốn hàng bán	11	20-21	(56.522.273.049)	(68.534.111.157)
5. Lợi nhuận gộp	20		3.346.170.984	8.988.738.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.131.628.962	3.140.125.542
7. Chi phí tài chính	22	23	(1.084.734.629)	(228.875.737)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(753.407.604)	(228.875.737)
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(5.945.880.541)	(6.719.075.132)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		447.184.776	5.180.912.718
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Lợi nhuận trước thuế	50		447.184.776	5.180.912.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	(733.010.803)	(1.295.228.179)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(384.363.436)
17. Lợi nhuận sau thuế	60		(285.826.027)	3.501.321.103
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(285.826.027)	3.501.321.103
20. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	25	(24)	401

Thuyết minh Báo cáo Tài chính hợp nhất kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 25 tháng 8 năm 2011



PHẠM ĐÌNH SƠN
Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN LƯU
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	447.184.776	5.180.912.718
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	15.975.429.137	17.075.487.563
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(635.321.408)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.131.628.962)	(2.179.573.984)
Chi phí lãi vay	06	11.676.460.810	5.531.693.065
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(14.893.170.309)	2.636.123.040
Thay đổi hàng tồn kho	10	(26.357.006.979)	(26.080.246.979)
Thay đổi các khoản phải trả	11	6.001.011.834	28.327.216.434
Thay đổi chi phí trả trước	12	427.372.217	405.078.262
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.555.794.265)	(5.486.754.530)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(326.282.222)	(263.276.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.736.423.963)	24.511.338.181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.244.810.407)	(11.911.167.407)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(1.000.000.000)
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.373.886.035	2.179.573.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(870.924.372)	(10.731.593.423)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phần	31	352.860.000	-
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89.502.117.677	59.935.847.833
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(61.554.313.066)	(39.026.925.401)
5. Chi trả nợ thuê tài chính	35	(544.841.821)	(93.205.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.755.822.790	20.815.716.856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.148.474.455	34.595.461.614
Tiền tồn đầu kỳ	60	434.476.438	2.125.823.063
Tiền tồn cuối kỳ	70	4.582.950.893	36.721.284.677

Thuyết minh Báo cáo Tài chính hợp nhất kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 25 tháng 8 năm 2011



PHẠM ĐÌNH SƠN
Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN LƯU
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng là thành viên của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐHĐQT-2002 ngày 26 tháng 3 năm 2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000057 ngày 10 tháng 4 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 13 tháng 6 năm 2006 Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Số 0103012730 ngày 22 tháng 9 năm 2006
Số 0103012730 ngày 21 tháng 6 năm 2007
Số 0103012730 ngày 31 tháng 7 năm 2008

Nội dung sửa đổi

Thay đổi địa chỉ trụ sở văn phòng
Tăng vốn cổ phần lên 46.000.000.000 đồng
Tăng vốn cổ phần lên 68.897.490.000 đồng
và thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Tăng vốn cổ phần lên 80.610.060.000 đồng
Tăng vốn cổ phần lên 120.610.060.000 đồng

Vốn cổ phần của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.610.060.000 đồng.

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MCV.

Công ty có 2 công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Cavico Thủy điện Tân Mỹ Trảng An
 - Địa chỉ trụ sở chính: thôn Giáo, xã Phước Hòa, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh: 51%
 - Tỷ lệ lợi ích thực tế tại ngày 30.6.2011: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh: 51%
 - Quyền biểu quyết thực tế tại ngày 30.6.2011: 100%
- Công ty TNHH Một thành viên Cavico Khai thác Mỏ Quảng Ninh
 - Địa chỉ trụ sở chính: tổ 1, khu 7, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, thủy lợi; bốc xúc đất đá và khai thác mỏ; xây lắp điện đến 35 KV; kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar); đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng; thi công cầu cảng.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là:

- Bốc xúc đất, đá và than;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng;
- Đầu tư xây dựng cơ bản

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.2. Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát.

2.2.1. Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh sau khi cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - Các khoản phải thu phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2.2. Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất;
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh sau khi cộng để hợp nhất và trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ phát sinh trong nội bộ tập đoàn;
 - Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.2.3. Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con và loại trừ các khoản giao dịch bằng tiền trong nội bộ tập đoàn.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.3. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu sổ dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Từ năm 2009, các khoản chênh lệch tỷ giá được Công ty hạch toán theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009 như sau:

- i) Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (của doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- ii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu/phải trả...) ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất không được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc thu nhập hoạt động tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính hợp nhất (Tài khoản 413), đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
- iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tài sản tiền tệ (nợ phải thu...) dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- iv) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản công nợ tiền tệ (nợ phải trả...) dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thì sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tuy nhiên, nếu hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi trên Tài khoản 413 và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho năm sau.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang cuối kỳ từng} \\ \text{công trình} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang đầu kỳ từng} \\ \text{công trình} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang phát sinh trong} \\ \text{kỳ từng công trình} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá vốn} \\ \text{từng công} \\ \text{trình} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng thực hiện} \\ \text{dở dang đầu kỳ (không bao} \\ \text{gồm thuế GTGT)} \end{array}} + \frac{\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng thực} \\ \text{hiện trong kỳ (không} \\ \text{bao gồm thuế GTGT)} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Doanh thu} \\ \text{ghi nhận} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời ...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kế thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

2.8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê mà qua đó Công ty nhận phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm dưới hình thức thuê tài chính được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định thuê tài chính được áp dụng nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

2.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị công trình và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.11. Các khoản đầu tư

a) Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phiếu và các khoản cho vay. Nguyên giá của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

b) Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phiếu, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công ty khác và lãi nhận được từ trái phiếu, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, từ năm 2010 các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.13. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 5 năm:

- Chi phí thành lập, chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Chi phí thuê đất trả trước.

2.14. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở số vốn thực tế đã góp.

b) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

c) *Ghi nhận cổ tức*

Các cổ tức trả cho các cổ phần ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) *Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.18. Hợp đồng xây dựng

a) *Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) *Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) *Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:*

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.21. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất nếu trọng yếu.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.22. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính hợp nhất thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.24. Phân loại lại

Một số khoản mục trong báo cáo tài chính kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

3. Tiền

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Tiền mặt	1.890.201.317	97.395.165
Tiền gửi ngân hàng	2.692.749.576	337.081.273
	4.582.950.893	434.476.438

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Cho vay Công ty Cavico Corp Inc.	10.420.725.968	9.662.983.041
Cho vay Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng	3.000.000.000	-
	13.420.725.968	9.662.983.041

5. Các khoản phải thu khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Đỗ Trọng Đắc	950.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Hải Sơn	820.000.000	1.320.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	792.486.730	841.599.604
Trần Mạnh Hùng	770.728.681	781.528.681
Nguyễn Đăng Khoa	589.950.000	689.950.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	482.100.000	482.100.000
Lê Trọng Phan	478.900.000	598.900.000
Lê Ngọc Bình	471.680.000	841.680.000
Công ty TNHH Phát triển Mỏ Muong Hom (Lào)	409.760.000	-
Nghiêm Đức Toàn	266.666.550	323.000.000
Trần Thanh Long	230.000.000	280.000.000
Lôi Trùng Dương	224.000.000	-
Đình Quốc Huy	220.000.000	291.607.000
Trần Thanh Hải	200.000.000	-
Nguyễn Đại Lợi	198.263.200	-
Đối tượng khác	1.095.897.539	3.314.785.070
	8.200.432.700	10.765.150.355

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Hàng mua đang đi đường	1.336.222.076	718.890.493
Nguyên liệu, vật liệu	13.391.990.549	10.468.216.094
Công cụ, dụng cụ	277.920.310	276.176.359
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	267.661.543.683	244.847.386.693
	282.667.676.618	256.310.669.639

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	287.948.590	26.330.363	(238.331.780)	75.947.173
Chi phí bảo hiểm	73.947.729	-	(54.904.545)	19.043.184
Chi phí sửa chữa	194.611.378	-	(160.466.255)	34.145.123
Chi phí lãi vay	-	30.000.000	(7.000.000)	23.000.000
	556.507.697	56.330.363	(460.702.580)	152.135.480

8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Tạm ứng	43.164.164.759	32.270.748.645
	43.164.164.759	32.270.748.645

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.185.915.695	66.517.561.183	96.215.868.071	1.134.262.976	169.053.607.925
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.185.915.695	66.517.561.183	96.215.868.071	1.134.262.976	169.053.607.925
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	2.191.504.700	45.862.060.032	73.682.952.091	875.951.810	122.612.468.633
Khấu hao trong kỳ	122.056.745	3.667.417.994	5.713.747.756	64.824.059	9.568.046.554
Số dư cuối kỳ	2.313.561.445	49.529.478.026	79.396.699.847	940.775.869	132.180.515.187
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.994.410.995	20.655.501.151	22.532.915.980	258.311.166	46.441.139.292
Số dư cuối kỳ	2.872.354.250	16.988.083.157	16.819.168.224	193.487.107	36.873.092.738

- Giá trị còn lại của số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay Công ty nhận được là khoảng 21,1 tỷ đồng.
- Nguyên giá của số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang được sử dụng là khoảng 5,9 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Nội dung	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.395.090.311	7.395.090.311
Số dư cuối kỳ	7.395.090.311	7.395.090.311
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu kỳ	867.102.976	867.102.976
Khấu hao trong kỳ	740.130.621	740.130.621
Số dư cuối kỳ	1.607.233.597	1.607.233.597
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	6.527.987.335	6.527.987.335
Số dư cuối kỳ	5.787.856.714	5.787.856.714

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	186.640.558	-	-	186.640.558
Quyền sử dụng đất (*)	2.054.908.974	-	-	2.054.908.974
Chi phí thành lập doanh nghiệp	687.675.859	-	-	687.675.859
Chi phí Ban Quản lý Dự án	-	246.427.000	-	246.427.000
	2.929.225.391	246.427.000	-	3.175.652.391

(*) Thể hiện các chi phí liên quan đến việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho lô đất rộng 50.208 m² tại phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL400709 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty ngày 27/8/2009, khu đất này được Công ty thuê trong 40 năm đến ngày 14/7/2049. Tiền thuê đất sẽ được Công ty trả hàng năm. Tuy nhiên, hiện nay Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý để xin được thay đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang hình thức thuê đất trả tiền một lần.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Ghi chú	30.6.2011		31.12.2010	
		Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	UPCOM	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam	OTC	200.000	2.600.000.000	200.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	-	209.000	2.090.000.000	209.000	2.090.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	OTC	72.800	1.300.000.000	72.800	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	OTC	50.000	1.000.000.000	50.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	OTC	60.000	960.000.000	60.000	960.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cavico - Phi	OTC	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Vinavico	HNX	27.500	275.000.000	27.500	275.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Du lịch Quốc tế Lương Sơn	OTC	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam	OTC	15.000	150.000.000	15.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Đông Dương	OTC	9.000	90.000.000	9.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đầu tư Tài chính Việt Nam	OTC	5.500	55.000.000	5.500	55.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Công nghiệp và Dịch vụ Kỹ thuật	OTC	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
			13.320.000.000		13.320.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối kỳ
Vật tư sửa chữa, bảo dưỡng	9.085.443.051	6.216.000	(4.238.003.615)	4.853.655.436
Phí bảo lãnh	901.663.947	-	(901.663.947)	-
Công cụ dụng cụ	370.333.444	14.000.000	(180.556.728)	203.776.716
Vật tư tiêu hao	-	1.224.094.407	(79.339.454)	1.144.754.953
Chi phí trả trước khác	649.227.309	-	(267.688.218)	381.539.091
	11.006.667.751	1.244.310.407	(5.667.251.962)	6.583.726.196

14. Vay và nợ

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Vay ngắn hạn	149.546.788.431	117.631.890.139
Vay ngân hàng	112.634.948.371	104.725.768.139
Vay các đối tượng khác	36.911.840.060	12.906.122.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.741.097.290	15.190.760.393
Vay ngân hàng	13.716.768.379	14.120.789.661
Nợ thuê tài chính	1.024.328.911	1.069.970.732
Vay và nợ dài hạn	7.741.969.785	10.724.720.784
Vay ngân hàng	4.249.018.785	6.732.569.784
Nợ thuê tài chính	3.492.951.000	3.992.151.000
	172.029.855.506	143.547.371.316

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

14.1. Chi tiết các khoản vay và nợ

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/tháng)	Hình thức đảm bảo	Số dư 30.6.2011
Vay ngắn hạn					149.546.788.431
Vay ngân hàng					112.634.948.371
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Bắc Hà Nội	10	21/5/2011-6/4/2012	1 - 1,625	Tín chấp	79.639.922.474
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	12	25/8/2011-30/3/2012	1 - 1,71	Tín chấp	29.995.025.897
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	9	29/1/2011-29/10/2011	1,625	Tài sản	3.000.000.000
Vay các đối tượng khác					36.911.840.060
- Vay cá nhân	-	-	-	Tín chấp	36.911.840.060
Vay và nợ dài hạn					22.483.067.075
Vay ngân hàng					17.965.787.164
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Bắc Hà Nội	36-60	25/8/2011-25/3/2013	1,29	Máy móc thiết bị	8.299.719.004
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hoàng Mai	60	25/4/2011-13/12/2011	0,58	Máy móc thiết bị	7.788.068.160
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	60	1/9/2011-1/6/2015	1,21	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.878.000.000
Nợ thuê tài chính					4.517.279.911
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	60	20/1/2011-7/9/2015	1,17	Phương tiện vận tải	4.517.279.911
					172.029.855.506

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản vay và nợ bằng các loại tiền tệ khác đồng Việt Nam là khoảng 7,8 tỷ đồng (tương đương với 258.568 EUR).

14.2. Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê 1 xe ô tô Isuzu Pick-up nhãn hiệu D-max Full Spec Edition theo hợp đồng thuê tài chính số 92/2007/CTTC ngày 10 tháng 7 năm 2007 và thuê 5 xe Hyundai theo hợp đồng số HĐ 93/2010/TSC-CTTC ngày 7 tháng 7 năm 2010 ký với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp các hợp đồng thuê tài chính như sau:

	30.6.2011	31.12.2010
Trong vòng 1 năm	2.009.848.290	1.879.542.533
Từ 1 năm đến 4 năm	4.073.993.468	5.235.926.086
Tổng cộng công nợ thuê tài chính tối thiểu	6.083.841.758	7.115.468.619
Trừ: chi phí lãi	(1.566.561.847)	(2.053.346.887)
Giá trị hiện tại của công nợ thuê tối thiểu	4.517.279.911	5.062.121.732
Thể hiện công nợ thuê tài chính:		
- Ngắn hạn	1.024.328.911	1.069.970.732
- Dài hạn	3.492.951.000	3.992.151.000

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

15. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	4.993.301	5.937.846.190	(5.604.895.846)	337.943.645
	4.993.301	5.937.846.190	(5.604.895.846)	337.943.645
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.377.694.049	6.764.376.680	(6.844.823.046)	2.297.247.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.127.469.838	2.260.554.578	-	8.388.024.416
Thuế thu nhập cá nhân	368.147.993	464.798.984	(391.759.984)	441.186.993
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	8.873.311.880	9.495.730.242	(7.242.583.030)	11.126.459.092

15.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của luật thuế hiện hành.

15.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25% trên thu nhập chịu thuế.

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(285.826.027)	5.180.912.718
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) (lỗ)/lợi nhuận		
Nhận cổ tức bằng tiền	(320.162.527)	-
(Lỗ)/lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	(605.988.554)	5.180.912.718
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	5.180.912.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	733.010.803	1.295.228.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	6.127.469.838	3.711.046.795
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) kỳ trước	1.527.543.775	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	8.388.024.416	5.006.274.974

15.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Chi phí lãi vay phải trả	288.660.004	144.993.459
Trích trước phí kiểm toán	255.000.000	135.000.000
Trích trước phí tư vấn phát hành thêm cổ phần	100.000.000	-
Chi phí phải trả khác	35.000.000	-
Trích trước chi phí dự án Bản Chát	-	1.931.194.051
Trích trước chi phí dự án Núi Béo	-	988.310.077
	678.660.004	3.199.497.587

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Bảo hiểm xã hội	2.837.784.461	2.230.406.961
Bảo hiểm y tế	372.288.995	247.571.995
Bảo hiểm thất nghiệp	241.504.120	185.740.120
Kinh phí công đoàn	539.744.420	464.742.420
Ông Phạm Đình Sơn	1.623.049.926	498.554.213
Ông Ngô Gia Khánh	457.501.000	680.000.000
Ông Bùi Quảng Hà	408.340.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.135.691.860	1.953.517.807
	8.615.904.782	6.260.533.516

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31.12.2009	80.610.060.000	43.470.954.110	(4.989.300)	(1.213.681.622)	515.180.371	515.180.371	8.441.381.358	132.334.085.288
Tăng vốn trong năm	40.000.000.000	27.576.000.000	-	-	-	-	-	67.576.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.944.905.691	6.944.905.691
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(527.254.531)	(527.254.531)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	299.863.539	-	-	-	299.863.539
Số dư 31.12.2010	120.610.060.000	71.046.954.110	(4.989.300)	(913.818.083)	515.180.371	515.180.371	14.859.032.518	206.627.599.987
Tăng vốn trong kỳ	311.550.000	(93.690.000)	-	-	-	-	-	217.860.000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(285.826.027)	(285.826.027)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(1.079.521.400)	-	-	-	(1.079.521.400)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(674.654.007)	(674.654.007)
Điều chỉnh tăng thuế theo Biên bản quyết toán năm 2008, 2009	-	-	-	-	-	-	(1.574.166.997)	(1.574.166.997)
Số dư 30.6.2011	120.921.610.000	70.953.264.110	(4.989.300)	(1.993.339.483)	515.180.371	515.180.371	12.324.385.487	203.231.291.556

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

18.1. Tình hình biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Vốn cổ phần đầu kỳ	120.610.060.000
Vốn cổ phần tăng trong kỳ	311.550.000
Vốn cổ phần cuối kỳ	120.921.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	-

18.2. Cổ phần

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	12.092.161	12.061.006
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	12.092.161	12.061.006
Cổ phần thường	12.092.161	12.061.006
Số lượng cổ phần mua lại	(499)	(499)
Cổ phần thường	(499)	(499)
Số lượng cổ phần đang lưu hành	12.091.662	12.060.507
Cổ phần thường	12.091.662	12.060.507

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

19. Doanh thu

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Doanh thu hoạt động bốc xúc	5.630.299.250	24.701.533.616
Doanh thu hoạt động xây lắp	51.899.173.491	50.472.269.093
Doanh thu hoạt động khác	2.338.971.292	2.349.046.493
	59.868.444.033	77.522.849.202

20. Giá vốn

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Giá vốn hoạt động bốc xúc	12.729.507.861	25.208.035.630
Giá vốn hoạt động xây lắp	41.531.890.354	41.140.307.879
Giá vốn hoạt động khác	2.260.874.834	2.185.767.648
	56.522.273.049	68.534.111.157

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

21. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	21.517.533.981
Chi phí nhân công trực tiếp	2.482.983.000
Chi phí nhân công gián tiếp	7.543.435.000
Chi phí sử dụng máy thi công	8.949.035.662
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.649.961.283
Chi phí phân bổ	5.120.842.754
Chi phí thuê phụ	9.503.367.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.646.218.143
Chi phí lãi vay	10.923.053.206
	79.336.430.039

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lãi tiền cho vay	3.804.525.049	2.157.038.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	320.162.527	-
Lãi tiền gửi	6.941.386	22.535.833
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	325.230.150
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	635.321.408
	4.131.628.962	3.140.125.542

23. Chi phí tài chính

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lãi tiền vay	753.407.604	228.875.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	331.327.025	-
	1.084.734.629	228.875.737

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Chi phí nhân viên quản lý	3.463.237.000	2.519.537.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	358.308.639	230.963.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	658.215.892	120.189.008
Thuế, phí và lệ phí	185.112.671	328.061.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.060.145.973	1.401.072.345
Chi phí bằng tiền khác	220.860.366	2.119.251.438
	5.945.880.541	6.719.075.132

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

25. Lãi cơ bản trên cổ phần

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	(285.826.027)	3.501.321.103
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	(285.826.027)	3.501.321.103
Số lượng cổ phần phổ thông bình quân trong kỳ		
- Số lượng cổ phần đầu kỳ	12.061.006	8.061.006
- Số lượng cổ phần bình quân phát hành trong kỳ	1.558	666.667
- Số lượng cổ phần bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phần bình quân trong kỳ	12.062.564	8.727.673
Lãi cơ bản trên cổ phần	(24)	401

26. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

26.1. Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	16.868.771.408
		Lãi khoản phải thu chậm thanh toán	2.617.828.066
Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng	Công ty liên kết	Cho vay	3.000.000.000
		Doanh thu bán vật tư	941.450.882
		Lãi cho vay	256.696.033
Công ty Cavico Corp Inc.	Công ty liên kết	Lãi cho vay	757.742.927
Công ty Cổ phần Cavico Thương mại Xây dựng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	641.193.809
		Lãi khoản phải trả chậm thanh toán	435.595.880
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Công ty liên kết	Chi phí thuê máy	500.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê máy	392.171.054
		Lãi khoản phải thu chậm thanh toán	131.678.040

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

26.2. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cavico Corp Inc.	Công ty liên kết	Cho vay	10.420.725.968
Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng	Công ty liên kết	Cho vay	3.000.000.000
Phải thu của khách hàng (ngắn hạn và dài hạn)			
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	3.159.472.606
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp	2.337.544.818
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê	1.063.709.268
Các khoản phải thu khác			
Ông Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	770.728.681
Ông Trần Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	230.000.000
Tạm ứng			
Ông Phạm Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	8.300.000.000
Ông Nguyễn Lương Đức	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	8.244.450.000
Tài sản dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc mua sản phẩm văn phòng	1.000.000.000
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cavico Thương mại Xây dựng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(8.118.316.970)
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Công ty liên kết	Chi phí thuê máy	(939.344.711)
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Hạ tầng	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển	(234.000.887)
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp	Công ty liên kết	Chi phí thuê máy	(87.488.978)
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng	Công ty liên kết	Chi phí xây lắp	(497.108.003)
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Chi phí xây lắp	(879.545)
Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Ông Phạm Đình Sơn	Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	(1.623.049.926)
Ông Ngô Gia Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	(457.501.000)

26.3. Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc :

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Lương, thưởng và phụ cấp	1.199.840.000
	1.199.840.000

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

27. Phê chuẩn báo cáo tài chính Hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất này được phê chuẩn để phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2011.



TRẦN VĂN LƯU
Kế toán trưởng

